

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thủy điện Buôn Đôn

|            |            |         |         |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày       | 22,300 VNĐ |         |         |
| 30/06/2025 |            |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|            | 5.4%       | 9.9%    | 1.3%    |

|                    |        |
|--------------------|--------|
| DT thuần           | Q2/25  |
| 64.0               | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 14.1  28.3% |        |
| YoY: ▲ 23.2  56.9% |        |

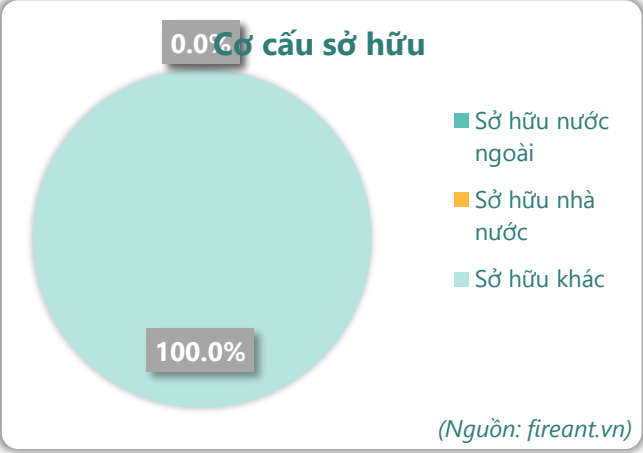
|                    |        |
|--------------------|--------|
| LN thuần           | Q2/25  |
| 44.7               | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 35.3  376%  |        |
| YoY: ▲ 41.7  1404% |        |

|                    |        |
|--------------------|--------|
| LN sau thuế        | Q2/25  |
| 42.7               | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 33.8  381%  |        |
| YoY: ▲ 39.9  1425% |        |

|                  |       |
|------------------|-------|
| Tỷ suất lãi EBIT | Q2/25 |
| 75.4%            |       |
| YoY: +/-▲ 46.9%  |       |

|                |       |
|----------------|-------|
| ROE (TTM)      | Q2/25 |
| 12.7%          |       |
| YoY: +/-▲ 4.1% |       |

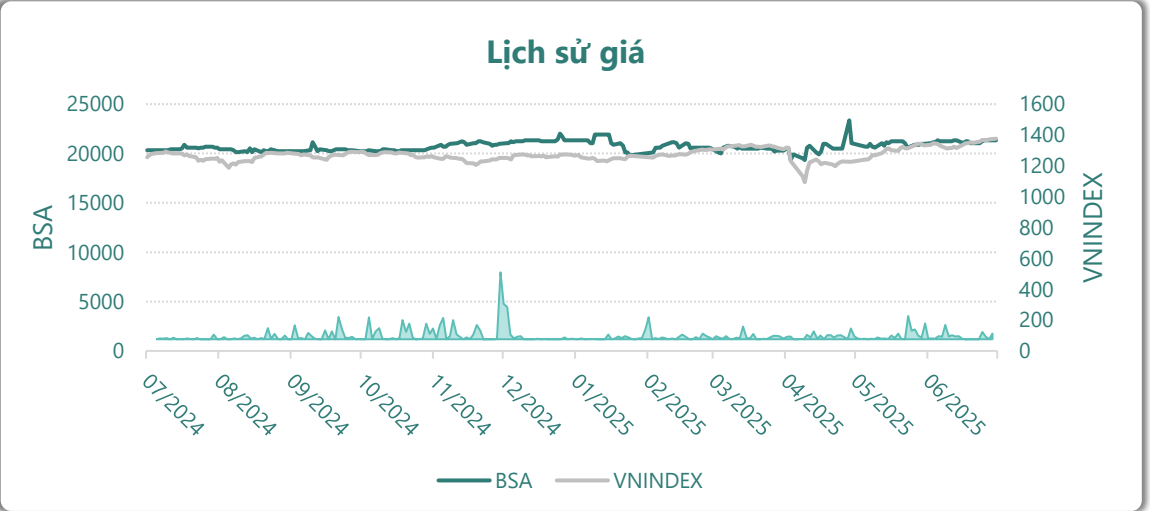
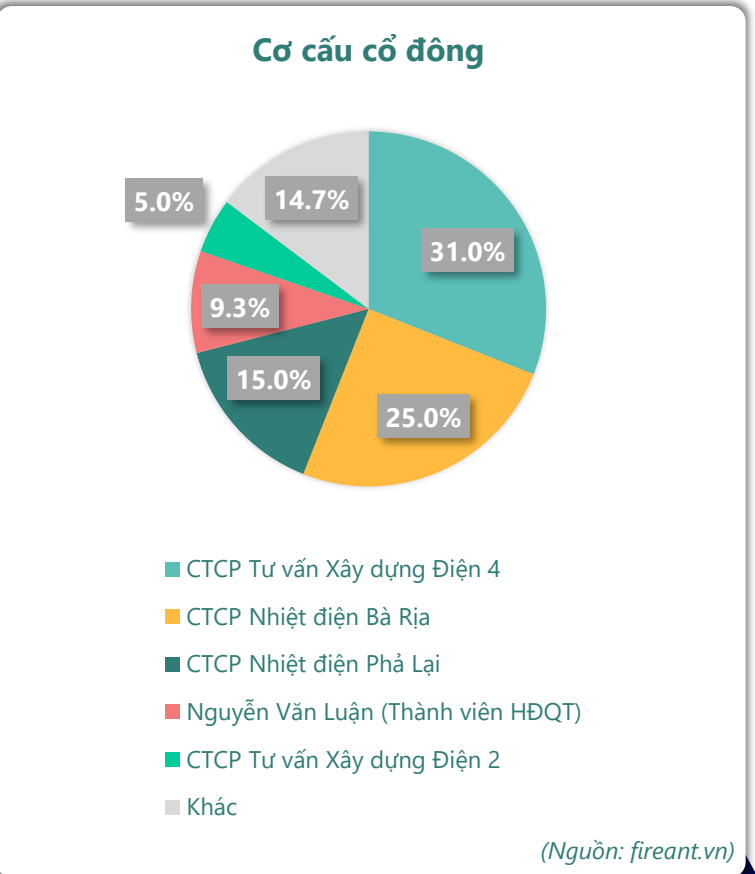
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 19,337 - 23,357 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,491           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 66,850,975      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 955             |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | 0.53            |
| EPS                   | 1,774           |
| P/E                   | 12.6            |



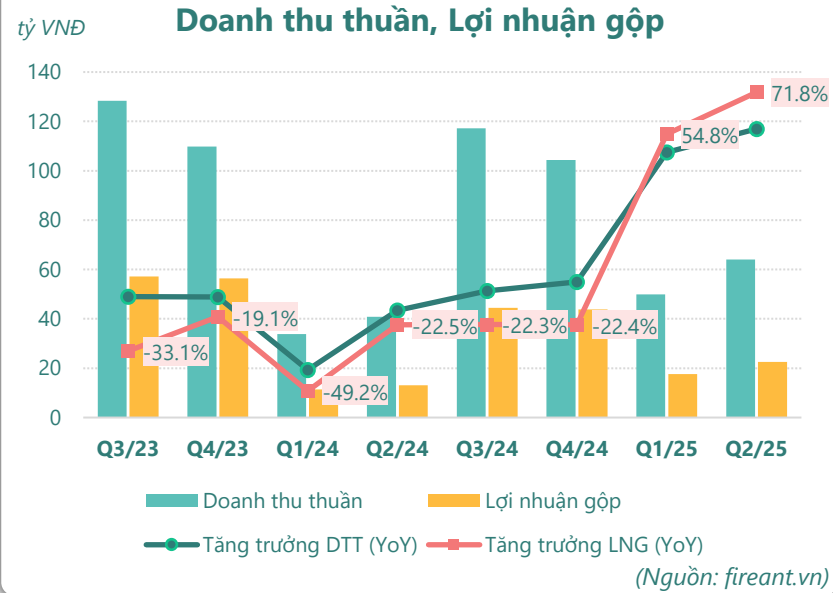
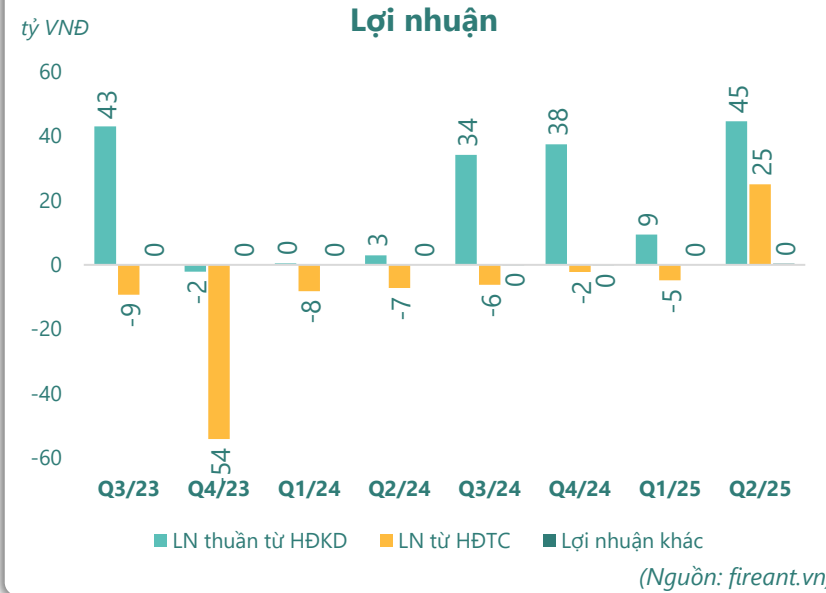
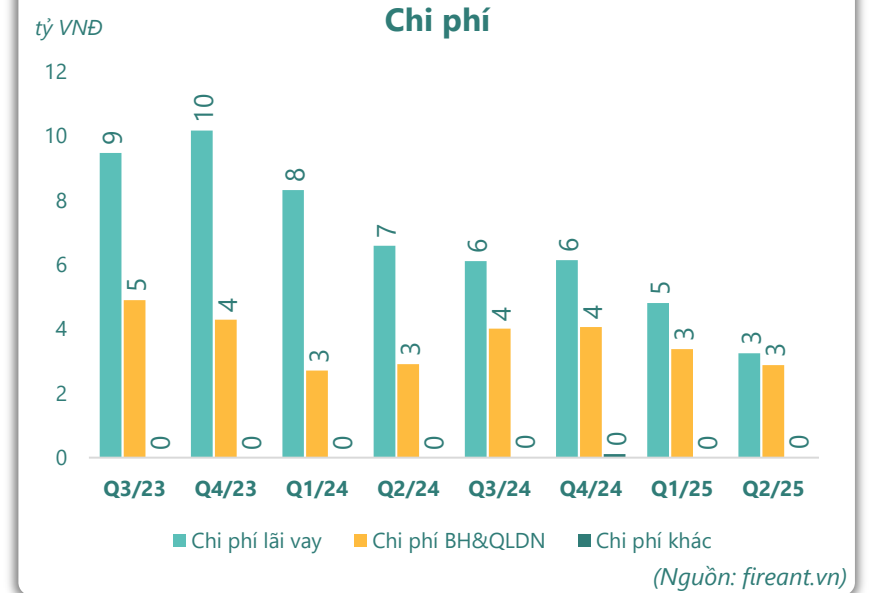
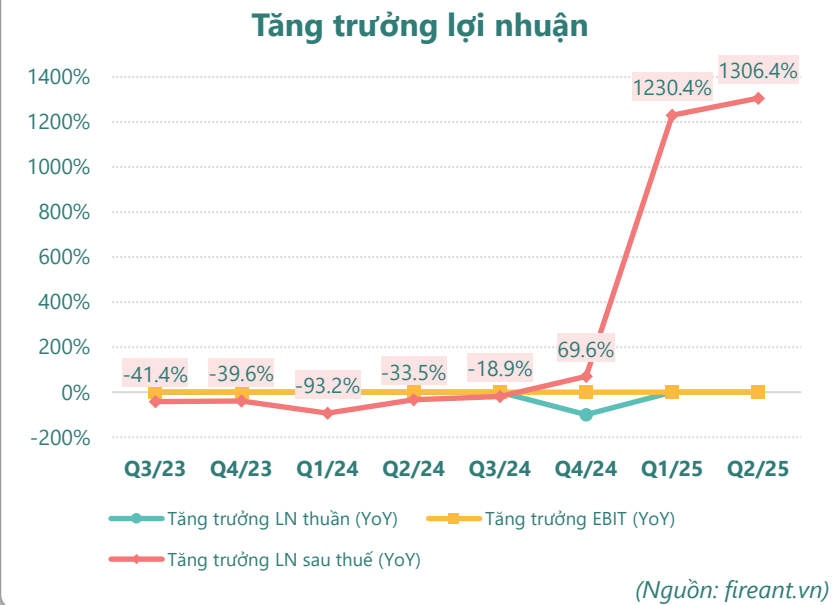
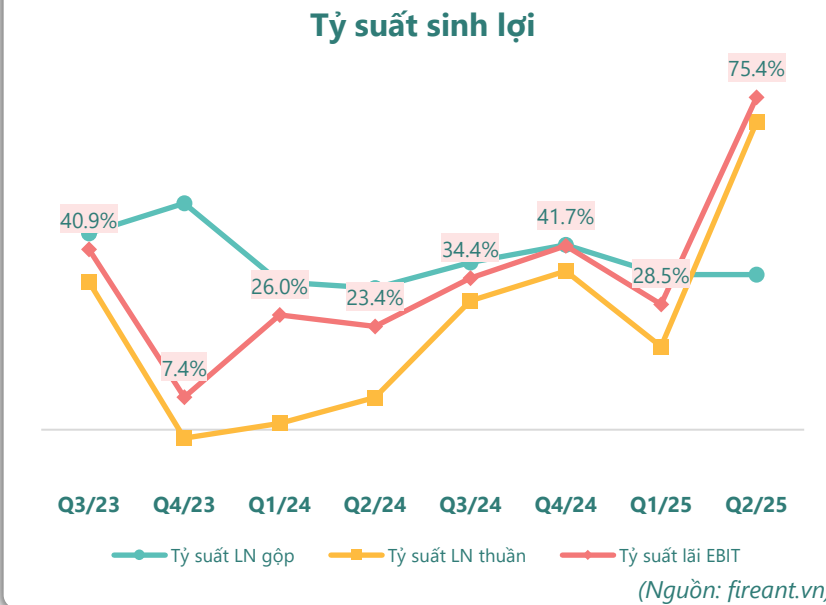
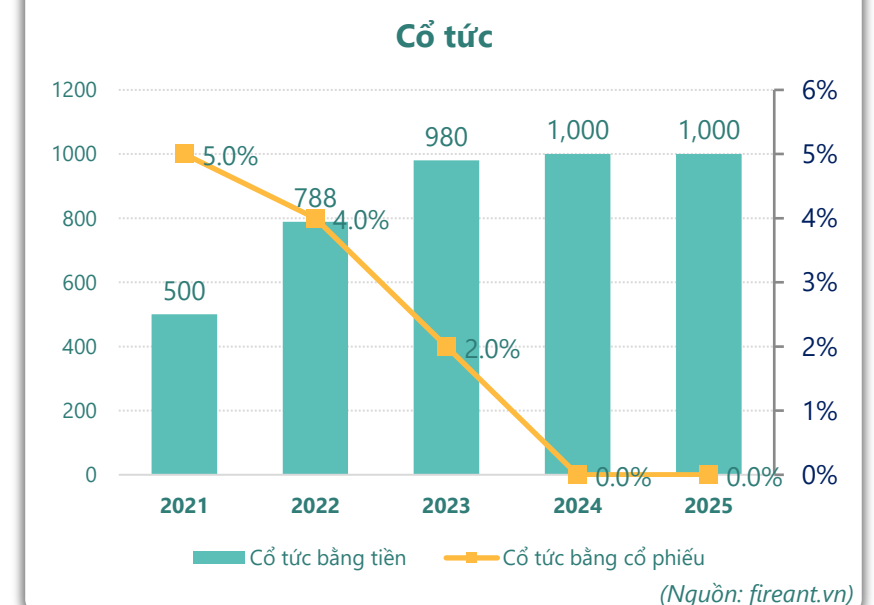
|                    |         |
|--------------------|---------|
| DT thuần           | 6T 2025 |
| 114                | tỷ VNĐ  |
| YoY: ▲ 39.4  52.7% |         |

|                    |         |
|--------------------|---------|
| LN thuần           | 6T 2025 |
| 54.1               | tỷ VNĐ  |
| YoY: ▲ 50.7  1466% |         |

|                    |         |
|--------------------|---------|
| LN sau thuế        | 6T 2025 |
| 51.6               | tỷ VNĐ  |
| YoY: ▲ 48.4  1488% |         |



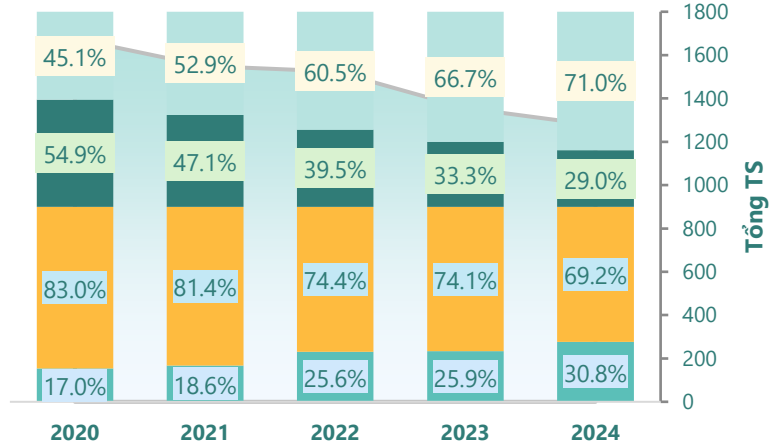
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

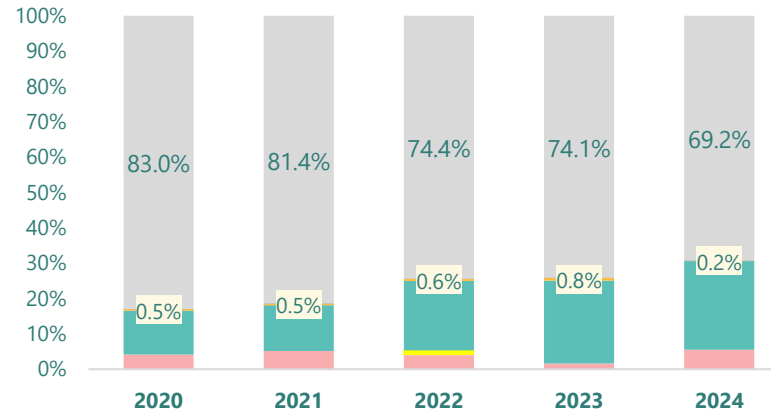
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

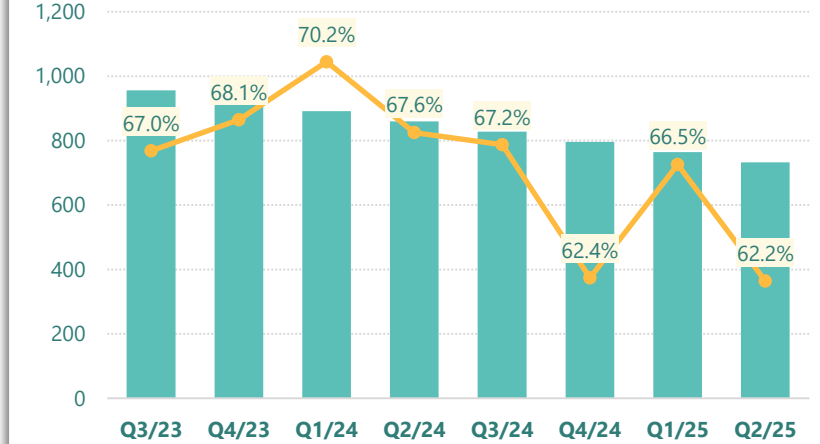


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

tỷ VNĐ

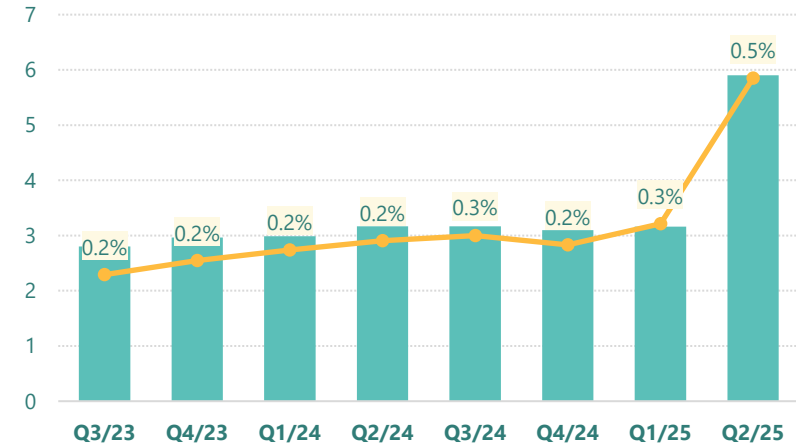


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

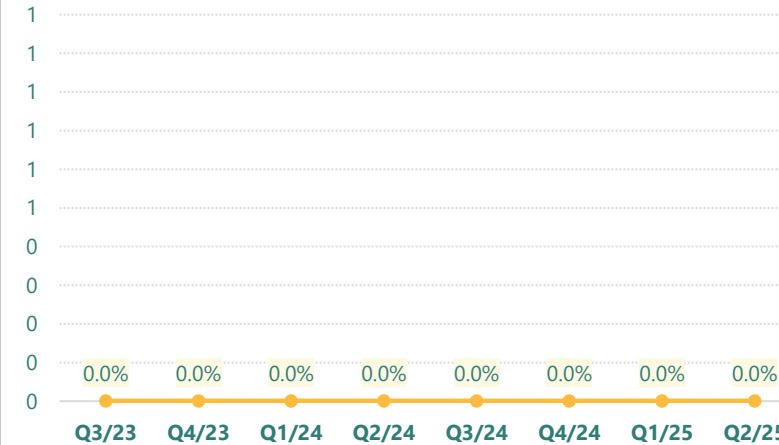


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

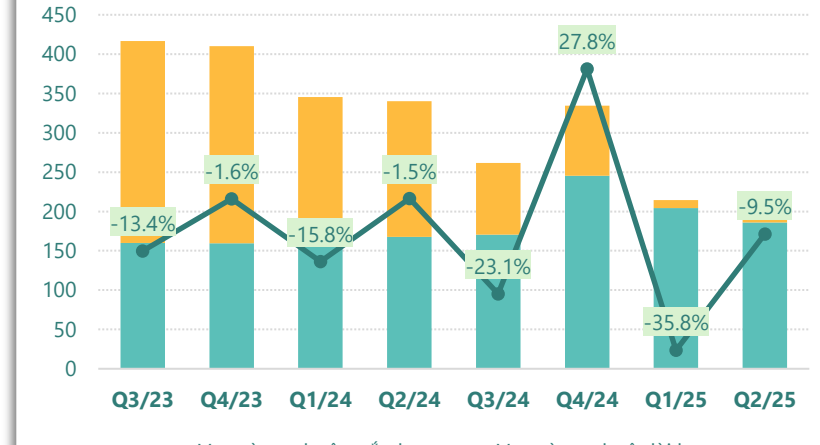


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

tỷ VNĐ

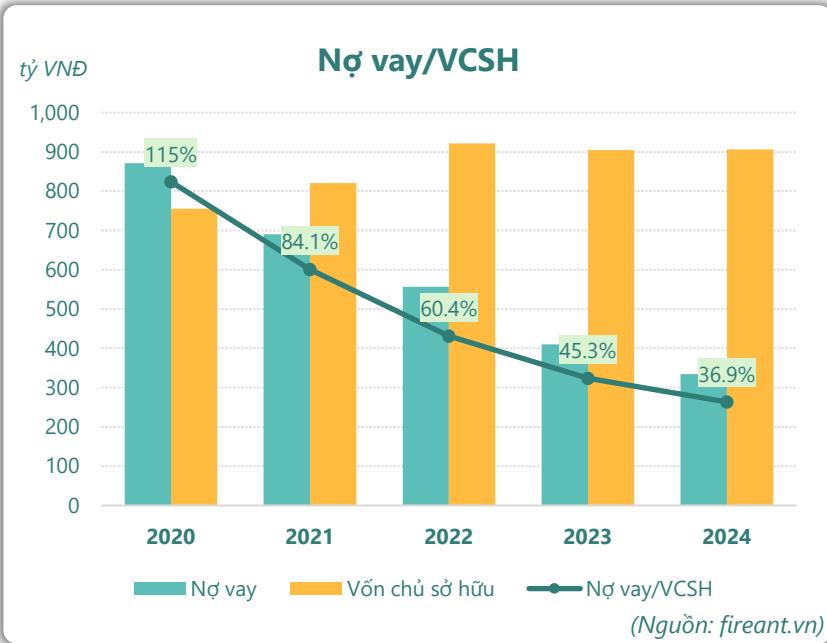
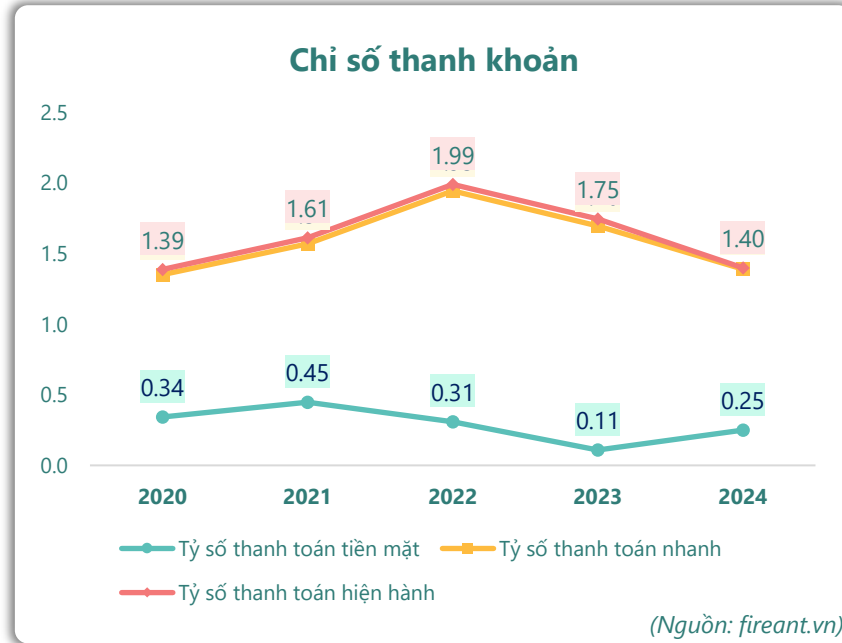
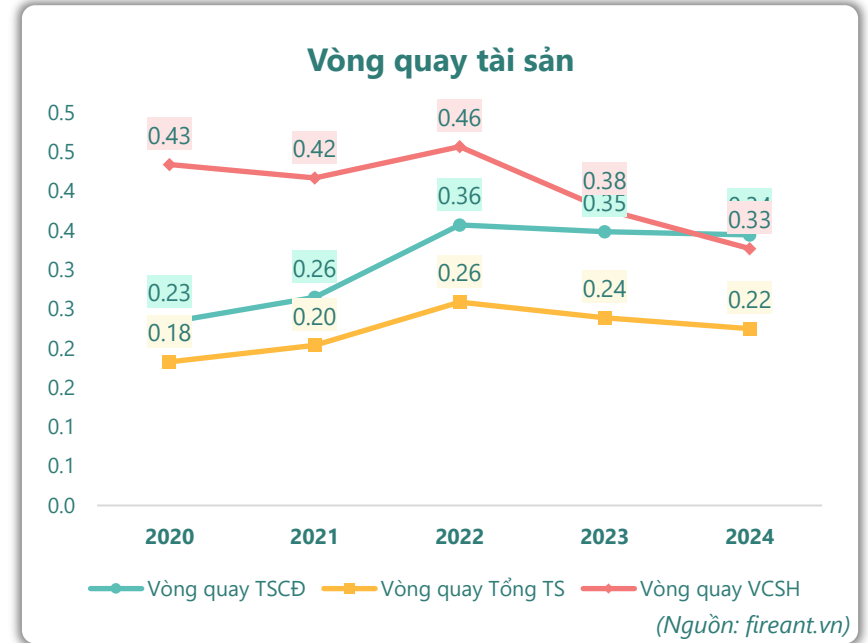
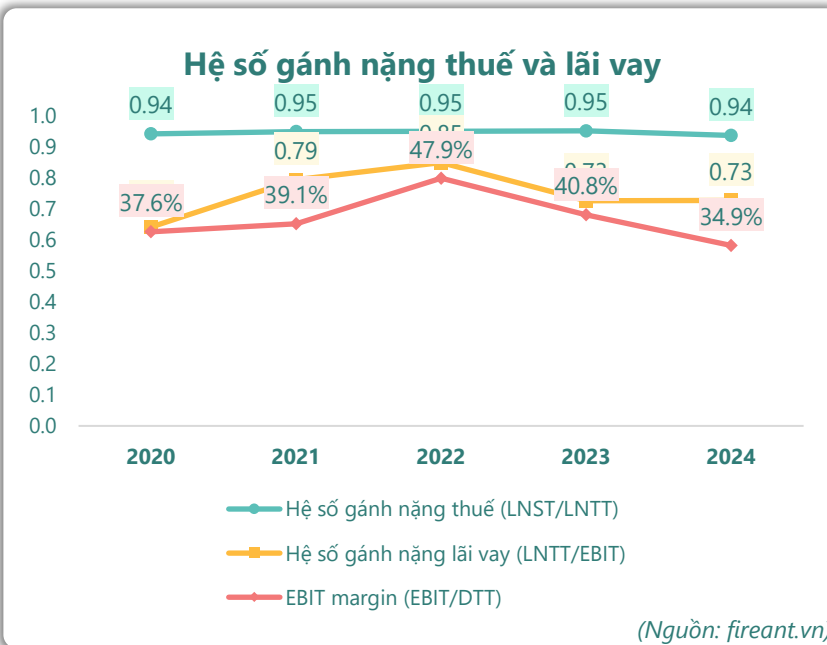
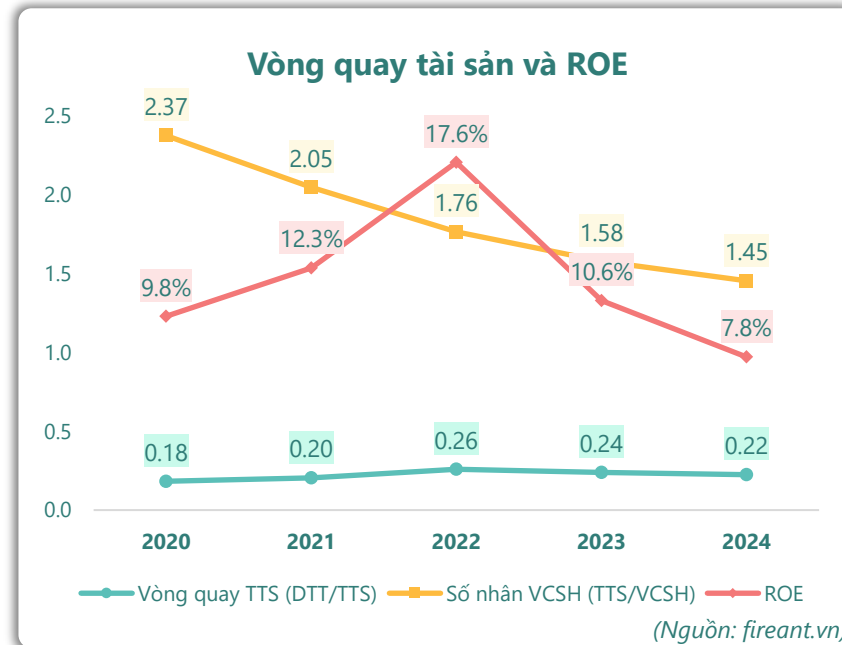
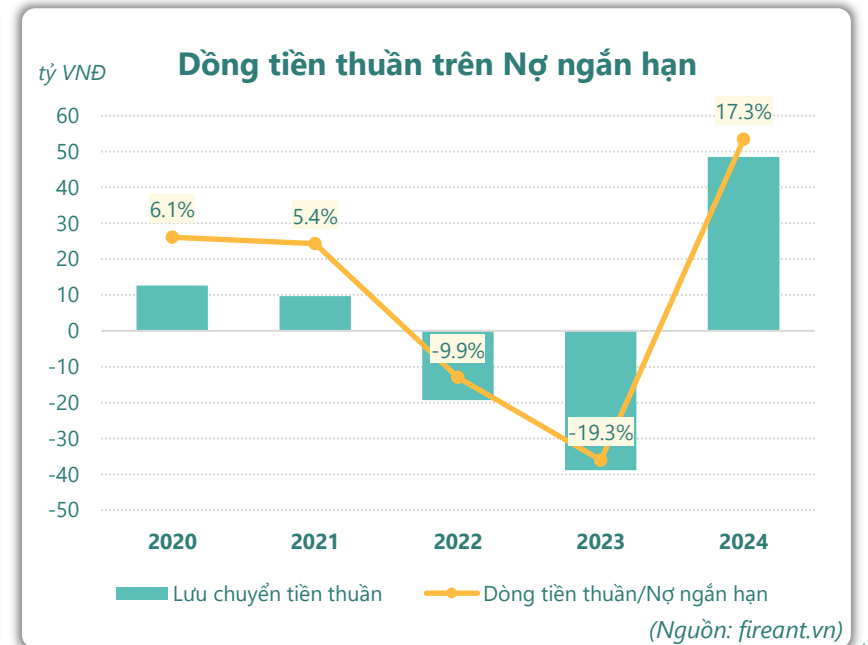


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q2/25       | Q2/24       | Thay đổi YoY  | 6T 2025     | 6T 2024     | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|-------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>64.0</b> | <b>40.8</b> | <b>56.9%</b>  | <b>114</b>  | <b>74.6</b> | <b>52.7%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 41.5        | 27.7        | 49.9%         | 73.8        | 50.2        | 47.2%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>22.5</b> | <b>13.1</b> | <b>71.8%</b>  | <b>40.1</b> | <b>24.4</b> | <b>63.9%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 28.5        | 0.02        | 142518%       | 28.7        | 0.19        | 15149%        |
| Chi phí TC                | 3.48        | 7.24        | -51.9%        | 8.45        | 15.6        | -45.7%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>3.25</b> | <b>6.59</b> | <b>-50.7%</b> | <b>8.06</b> | <b>14.9</b> | <b>-46.0%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |               | <b>0</b>    | <b>0</b>    |               |
| Chi phí bán hàng          | -3.38       | 0.00        |               | 0           | 0           |               |
| Chi phí QLDN              | <b>6.26</b> | <b>2.91</b> | <b>115%</b>   | <b>6.26</b> | <b>5.62</b> | <b>11.5%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>44.7</b> | <b>2.97</b> | <b>1404%</b>  | <b>54.1</b> | <b>3.45</b> | <b>1466%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.35</b> | <b>0.00</b> |               | <b>0.35</b> | <b>0</b>    |               |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>45.0</b> | <b>2.97</b> | <b>1416%</b>  | <b>54.4</b> | <b>3.45</b> | <b>1477%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>42.7</b> | <b>2.80</b> | <b>1425%</b>  | <b>51.6</b> | <b>3.25</b> | <b>1488%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>42.7</b> | <b>2.80</b> | <b>1425%</b>  | <b>51.6</b> | <b>3.25</b> | <b>1488%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q1/24        | Q2/24       | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25        |
|------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 54.4         | 12.0        | 64.8         | 73.3        | -20.7        | 97.4         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 0.18         | -0.17       | 1.94         | -2.81       | -1.19        | -3.60        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -74.6        | -8.78       | -70.2        | -1.57       | -44.6        | -94.9        |
| Tiền đầu kỳ                  | 21.9         | 1.90        | 4.99         | 1.52        | 70.4         | 4.02         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-20.0</b> | <b>3.09</b> | <b>-3.47</b> | <b>68.9</b> | <b>-66.4</b> | <b>-1.07</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.00         | 0.00        | 0.00         | 0.00        | 0.00         | 0.00         |
| Tiền cuối kỳ                 | 1.90         | 4.99        | 1.52         | 70.4        | 4.02         | 2.95         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,176</b>       | <b>1,276</b>        | <b>-7.8%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>353</b>         | <b>393</b>          | <b>-10.0%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 2.95               | 70.4                | -95.8%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 333                | 320                 | 4.3%          |
| Hàng tồn kho                | 2.08               | 2.04                | 1.6%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 15.0               | 0.59                | 2445%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>823</b>         | <b>883</b>          | <b>-6.8%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.00               | 0.05                | -91.4%        |
| Tài sản cố định             | 732                | 796                 | -8.0%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 5.90               | 3.10                | 90.6%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>84.9</b>        | <b>84.4</b>         | <b>0.5%</b>   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>220</b>         | <b>370</b>          | <b>-40.4%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>212</b>         | <b>281</b>          | <b>-24.5%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 186                | 245                 | -24.3%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3.18               | 1.38                | 131%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>8.26</b>        | <b>89.0</b>         | <b>-90.7%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 8.26               | 89.0                | -90.7%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>956</b>         | <b>906</b>          | <b>5.5%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>956</b>         | <b>906</b>          | <b>5.5%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 669                | 669                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

